

Số: 96/2006/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 12 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

Về quy hoạch phát triển lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang
giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004; Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 210/2006/QĐ-TTg ngày 12 tháng 9 năm 2006 về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2007-2010;

Xét Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh "về Quy hoạch phát triển lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020"; Báo cáo thẩm tra số 60/BC-KTNS16 ngày 02 tháng 12 năm 2006 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch phát triển lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020 (có Quy hoạch kèm theo).

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch phát triển lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006 - 2010, định hướng đến năm 2020 và tổ chức thực hiện có hiệu quả.

Điều 3. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2006./.

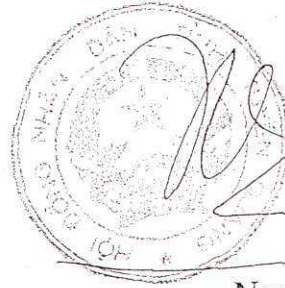
Nơi nhận :

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp (để KT);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- T.T HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- Chánh, Phó Văn phòng HĐND và Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Lưu VT.

Báo
cáo

Thực
hiện

CHỦ TỊCH



Nguyễn Sáng Vang
Nguyễn Sáng Vang

QUY HOẠCH

Phát triển lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 96/2006/NQ - HĐND ngày 08/12/2006
của HĐND tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ 7)

1. Dự báo về cơ cấu kinh tế.

1.1- Giai đoạn 2006- 2010:

- Nông lâm nghiệp chiếm: 25%, giảm 11,6% so với 2005.
- Công nghiệp - Xây dựng: 40%, tăng 9,5% so với 2005.
- Dịch vụ: 35%, giảm 2,15% so với 2005.

1.2- Định hướng giai đoạn 2011 - 2020:

- Nông lâm nghiệp chiếm: 18%, giảm 7% so với 2010.
- Công nghiệp - Xây dựng: 46%, tăng 6% so với 2010.
- Dịch vụ: 36 %, tăng 1% so với 2010.

2. Quan điểm phát triển lâm nghiệp.

2.1- Phát triển lâm nghiệp phải bảo đảm cả lợi ích kinh tế và lợi ích môi trường sinh thái; trồng rừng, bảo vệ rừng đi đôi với khai thác, chế biến sản phẩm từ rừng, tạo sản phẩm hàng hóa, tăng thu nhập cho người lao động.

2.2- Phát triển kinh tế lâm nghiệp theo hướng làm tốt công tác bảo vệ rừng, nâng cao chất lượng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng gắn với phát triển kinh tế du lịch; phát huy lợi thế sinh thái của tỉnh để phát triển mạnh việc trồng rừng và khai thác bền vững rừng sản xuất, bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản, nhu cầu dân dụng, chế biến hàng tiêu dùng và xuất khẩu; nâng cao tỷ trọng kinh tế lâm nghiệp trong cơ cấu kinh tế nông lâm nghiệp của tỉnh.

2.3- Cơ bản chuyển hướng phát triển lâm nghiệp hiện nay theo hướng xã hội hóa nghề rừng. Phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế trong quá trình bảo vệ và phát triển rừng; rừng phải có chủ, trong đó nhà nước tập trung quản lý diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ rất xung yếu.

2.4- Hoàn thành việc giao đất, giao rừng cho các tổ chức, cá nhân và bảo đảm quyền lợi, nghĩa vụ của chủ rừng theo đúng quy định của pháp luật là khâu đột phá; có cơ chế, chính sách phù hợp khuyến khích tích tụ đất lâm nghiệp trồng rừng thành vùng nguyên liệu tập trung gắn với phát triển công nghiệp chế biến lâm sản làm nền tảng trong phát triển kinh tế lâm nghiệp của tỉnh.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ.

3.1- Mục tiêu:

a) Về môi trường: Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng (đặc dụng và phòng hộ); khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, kết hợp với trồng

rừng để đảm bảo độ che phủ của rừng đạt trên 60% từ nay đến năm 2010; duy trì và nâng cao chất lượng độ che phủ của rừng trong giai đoạn 2010 - 2020.

b) Về kinh tế: Hình thành và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung đảm bảo cung cấp tới mức tối đa nguyên liệu cho nhà máy chế biến bột giấy và giấy An Hoà, các cơ sở chế biến gỗ, dũa xuất khẩu, ván thanh, bao bì của tỉnh.

Xây dựng và phát triển nền lâm nghiệp sản xuất hàng hoá đa dạng với nhiều thành phần kinh tế, đáp ứng lâu dài và ổn định nhu cầu gỗ, củi và các loại lâm sản khác cho sự phát triển kinh tế của tỉnh, đóng góp một phần trong giá trị tổng sản phẩm kinh tế quốc dân.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý, đồng thời áp dụng các giải pháp lâm sinh hữu hiệu nhằm nâng cao năng suất, chất lượng rừng, rút ngắn chu kỳ kinh doanh, nâng cao giá trị thu nhập/ha đất sản xuất lâm nghiệp.

c) Về xã hội: Giải quyết việc làm cho 35 ngàn - 40 ngàn lao động hàng năm, đồng thời đảm bảo giữ gìn trật tự an toàn xã hội và giữ vững an ninh quốc phòng trên địa bàn.

3.2- Nhiệm vụ cụ thể:

a) Giai đoạn 2006 -2010.

-- Quản lý bảo vệ rừng: 621.500 ha (bao gồm: rừng tự nhiên thuộc rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất; rừng trồng: phòng hộ, đặc dụng và rừng sản xuất chưa tới thời gian khai thác).

- Khoanh nuôi phục hồi rừng: 12.800 ha (rừng phòng hộ, đặc dụng).

- Trồng rừng: 56.845 ha (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất); trong đó trồng rừng tập trung 54.000 ha; trồng rừng phân tán 2.845 ha.

- Khai thác: 21.750 ha rừng trồng, sản lượng gỗ 1.730.000 m³; 29.583 ha Tre nứa, sản lượng 355.000 tấn.

- Sản phẩm chế biến: Giấy và bột giấy (130.000 tấn /năm); dũa xuất khẩu (15 triệu đôi/năm) và các loại sản phẩm khác: bao bì công nghiệp, mây tre đan xuất khẩu, đồ gỗ gia dụng...

- Sản xuất cây giống 118,1 triệu cây, bình quân 23 - 24 triệu cây/năm.

b) Giai đoạn 2010 -2020.

Giai đoạn 2011 - 2015:

- Độ che phủ của rừng: Duy trì và nâng cao chất lượng độ che phủ của rừng.

- Quản lý bảo vệ: 2.107.743 ha (bình quân 421.548 ha/năm).

- Trồng và chăm sóc rừng 84.933 ha (bình quân 16.986 ha/năm).

- Khai thác:

+ Gỗ nguyên liệu: 5.445.000 m³, diện tích 54.445 ha (bình quân: 1.089.000 m³/năm; diện tích 10.889 ha/năm)

+ Tre nứa: 1.675 ngàn tấn, diện tích 139.583 ha (bình quân 335 ngàn tấn/năm; diện tích 27.916 ha/năm)

- Sản phẩm chế biến: Giấy và bột giấy (300.000 tấn /năm); đũa xuất khẩu (15 triệu đôi/năm) và các loại sản phẩm khác: bao bì công nghiệp, mây tre đan xuất khẩu, đồ gỗ gia dụng...

- Sản xuất cây giống: 176,837 triệu cây (bình quân: 35 - 36 triệu cây/năm).

Giai đoạn 2016 - 2020:

- Độ che phủ của rừng: Duy trì và nâng cao chất lượng độ che phủ của rừng.

- Quản lý bảo vệ: 2.148.225 ha (bình quân 429.645 ha/năm).

- Trồng và chăm sóc rừng 77.500 ha (bình quân 15.500 ha/năm).

- Khai thác:

+ Gỗ nguyên liệu: 7.650.000 m³, diện tích 76.500 ha (bình quân: 1.530.000 m³/năm; diện tích 15.300 ha/năm)

+ Tre nứa: 2.500 ngàn tấn, diện tích 208.333 ha (bình quân 500 ngàn tấn/năm; diện tích 41.666 ha/năm)

- Sản phẩm chế biến: Giấy và bột giấy (300.000 tấn/năm); đũa xuất khẩu (15 - 20 triệu đôi/năm) và các loại sản phẩm khác: bao bì công nghiệp, mây tre đan xuất khẩu, đồ gỗ gia dụng...

- Sản xuất cây giống: 162,78 triệu cây (bình quân: 32 - 33 triệu cây/năm).

4. Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp

Kết quả rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Tuyên Quang như sau:

Tổng diện tích đất lâm nghiệp: 445.847,9 ha, trong đó:

4.1- Rừng phòng hộ: 138.442,5 ha; chiếm 31% diện tích đất lâm nghiệp; trong đó: Đất có rừng 118.519,5 ha; Đất chưa có rừng 19.923 ha. *So với hiện trạng diện tích rừng phòng hộ giảm 110.484,9 ha.*

4.2- Rừng đặc dụng: 48.899,7 ha chiếm 11% diện tích đất lâm nghiệp; trong đó: Đất có rừng 46.028,9 ha; Đất chưa có rừng 2.870,8 ha. *So với hiện trạng diện tích rừng đặc dụng giảm 31.343,7 ha.*

4.3- Rừng sản xuất: 258.505,7 ha chiếm 58% diện tích đất lâm nghiệp; trong đó: Đất có rừng 201.633,1 ha; Đất chưa có rừng 56.872,6 ha. *So với hiện trạng diện tích rừng sản xuất tăng 141.828,6 ha.*

(Chi tiết có biểu kèm theo)

Quy hoạch theo loại hình kinh doanh như sau:

- Sản xuất gỗ lớn: diện tích rừng sản xuất thuộc các huyện Nà Hang, Bắc Chiêm Hoá.

- Sản xuất gỗ nhỏ, nguyên liệu: diện tích rừng sản xuất các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương, Nam Chiêm Hoá, Thị xã.

5. Quy hoạch phát triển lâm nghiệp.

5.1- Quy hoạch xây dựng vốn rừng:

a) Các hạng mục phát triển vốn rừng:

Hạng Mục	Đơn vị tính	Tổng Cộng	Phân theo loại rừng		
			Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
I. Giai đoạn 2006- 2010					
1. Bảo vệ rừng	ha	621.500	118.515	234.045	1.058.765
2. KN phục hồi rừng	ha	12.800	11.200	1.600	
3. Trồng và c.sóc rừng	ha	56.845	6.740	670	49.435
			bq: 1.348 ha/năm	bq: 134ha/năm	bq: 9.887 ha/năm
4. Sản xuất cây giống	Tr. cây	118,1			
5. Xây dựng vườn ươm					
a) Trung tâm giống cấp I	T.tâm	01			
b) Vườn ươm cấp II	vườn	43			
II. Giai đoạn 2011 - 2015					
1. Bảo vệ rừng	ha	2.107.743	671.880	240.513	1.195.350
2. KN phục hồi rừng	ha				
3. Trồng và c.sóc rừng	ha	84.933	4.500	500	79.933
			bq: 900 ha/năm	bq: 100ha/năm	bq: 15.986 ha/năm
4. Sản xuất cây giống	Tr. cây	176,837			
III. Giai đoạn 2016 - 2020					
1. Bảo vệ rừng	ha	2.148.225	680.880	231.024	1.225.832
2. KN phục hồi rừng	ha				
3. Trồng và c.sóc rừng	ha	77.500			77.500
					bq: 15.500 ha/năm
4. Sản xuất cây giống	Tr. cây	162,780			

b) Đối tượng áp dụng:

- Bảo vệ rừng: Đối tượng là rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có.

- Phục hồi rừng: Đối tượng là trạng thái đất trống có cây gỗ tái sinh (trạng thái IC) với số lượng cây gỗ tái sinh > 1.000 cây/ha, số cây tái sinh triển vọng có chiều cao (H) trên 1m chiếm >50% tổng số cây tái sinh thuộc rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được đưa vào đối tượng khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng.

- Đối tượng trồng rừng bao gồm:

+ Đất rừng trồng sau khai thác.

+ Đất trống trắng cỏ (IA), đất trống cây bụi (IB) thuộc rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất có khả năng tiếp cận, đảm bảo tiêu chuẩn là đất trồng rừng, đều thuộc đối tượng trồng rừng.

+ Đất trồng gỗ rải rác (IC) không đủ mật độ tái sinh theo quy định, chất lượng tái sinh không đảm bảo và những diện tích khoanh nuôi không thành rừng thuộc đối tượng rừng sản xuất có thể đưa vào cải tạo để trồng rừng kinh tế.

c) Biện pháp kỹ thuật cụ thể:

Tuân thủ theo quy trình kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và hướng dẫn kỹ thuật của sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tuyên Quang. Quá trình thực hiện cần chú ý:

- Bảo vệ rừng: kết hợp với xây dựng đường băng cản lửa và chòi canh phát hiện lửa rừng và tăng cường các biện pháp bảo vệ rừng.

- Trồng rừng cần chú ý tới loài cây trồng:

+ Rừng đặc dụng: Chọn loại cây trồng là các loài cây bản địa: Lát hoa, Trám, Sấu, Muồng, các loài tre... phù hợp với từng khu rừng đặc dụng.

+ Rừng phòng hộ: Chọn loại cây trồng sinh trưởng nhanh, có tác dụng phòng hộ tốt như: các loài keo (Keo tai tượng, keo lá tràm, keo lai), cây bản địa như: Lát, Trám, Muồng, Mỡ, Tre, Luồng...)

+ Rừng sản xuất: Thực hiện theo Quyết định số 16/2005/QĐ-BNN ngày 15/3/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể các loài Keo (Keo tai tượng, keo lá tràm, keo lai), Mỡ, Bồ đề, Xoan ta, tre, luồng...

5.2- Quy hoạch khai thác, chế biến:

a) Khai thác

Đối tượng: Rừng trồng kinh tế đến tuổi thành thực công nghệ; rừng tre nứa các loại là rừng sản xuất, rừng phòng hộ có độ tàn che trên 80%.

Diện tích, sản lượng đưa vào khai thác hàng năm:

Năm khai thác	Khai thác gỗ		Lâm sản ngoài gỗ (tre nứa)	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Giai đoạn 2006-2010	21.750	1.730.000	29.583	355.000
2006	2.000	150.000	1.250	15.000
2007	2.550	205.000	1.250	15.000
2008	2.750	220.000	1.250	15.000
2009	6.500	520.000	11.250	135.000
2010	7.950	635.000	14.583	175.000
Giai đoạn 2011-2015	54.450	5.445.000	139.583	1.675.000
Giai đoạn 2016-2020	76.500	7.650.000	208.333	2.500.000

b) Chế biến

Căn cứ vào Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020 và hiện trạng các cơ sở chế biến lâm sản trên địa bàn toàn tỉnh, dự kiến quy hoạch mạng lưới chế biến lâm sản của tỉnh như sau:

- Nhà máy (NM) chế biến: Duy trì số lượng nhà máy hiện có (NM chế biến gỗ, NM giấy Tuyên Quang), xây dựng mới 8 nhà máy chế biến lâm sản gồm: giấy và bột giấy An Hoà, ván ép nhân tạo MDF, sản xuất bao bì, chế biến đũa, sản xuất mây tre đan.

- Các xưởng chế biến: Duy trì và phát triển 13 cơ sở chế biến lâm sản hiện có tại các địa phương.

- Cơ sở chế biến đồ gia dụng: Tập trung xây dựng 43 cơ sở chế biến đồ gia dụng tại các trung tâm cụm xã trên địa bàn các huyện.

- Mặt hàng chủ lực: Giấy và bột giấy, gỗ xuất khẩu, bao bì công nghiệp, ván nhân tạo MDF, đũa xuất khẩu, mây tre đan xuất khẩu, đồ gia dụng...

Xây dựng nhà máy chế biến, cơ sở chế biến phải dựa trên nguyên tắc có quy hoạch vùng nguyên liệu được thẩm định và phê duyệt.

5.3- Định hướng thị trường và tiêu thụ sản phẩm:

Thị trường trong nước, thị trường nội tỉnh: Khi nhà máy giấy và bột giấy An Hoà, các nhà máy chế biến gỗ đi vào hoạt động thì nhu cầu về gỗ trên 700 ngàn m³/năm, tre nứa trên 200 ngàn tấn/năm (dự kiến đến năm 2010). Đây là một thị trường quan trọng nhất trong việc tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng và tre nứa.

Ngoài ra, cần khai thác có hiệu quả thị trường các nước trong khu vực.

Những mặt hàng chủ lực bao gồm: giấy và bột giấy, sản phẩm gỗ sơ chế, đồ mộc cao cấp, dụng cụ thể thao, bao bì công nghiệp, đũa xuất khẩu... là những sản phẩm có khả năng tiêu thụ trên thị trường trong nước và thế giới.

Để mở rộng thị trường tiêu thụ, cần tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp thị với thị trường trong nước và quốc tế, tìm kiếm những cơ hội cho việc mở rộng thị trường tiêu thụ lâm sản của tỉnh.

5.4- Quy hoạch khác:

Quá trình phát triển lâm nghiệp cần kết hợp hài hoà với sự phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn; phát triển lâm nghiệp kết hợp với các chương trình và dự án trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để thực hiện việc lồng ghép và xây dựng cơ sở hạ tầng cho ngành lâm nghiệp (nhà ở, đường lâm nghiệp, trang thiết bị kỹ thuật...). Đồng thời kết hợp với các ngành Du lịch và thương mại để thực hiện chương trình phát triển du lịch của tỉnh.

5.5- Các giải pháp thực hiện:

a) Tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất

Tổ chức quản lý: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn là cơ quan chuyên môn tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Tổ chức sản xuất:

- Hoàn thiện tổ chức và xúc tiến hoạt động sản xuất của Công ty cổ phần giấy An Hoà.

- Củng cố Công ty cổ phần nguyên liệu giấy Tuyên Quang để cung ứng tối đa nguyên liệu cho Nhà máy bột giấy và giấy An Hoà.

- Đối với các lâm trường: Tiếp tục thực hiện củng cố sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh theo Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

- Rà soát, củng cố các ban quản lý dự án 661; Thành lập Ban quản lý rừng phòng hộ hồ thủy điện Tuyên Quang, Ban quản lý rừng đặc dụng Cham Chu.

- Khai thác triệt để tiềm năng lao động trên địa bàn các địa phương. Xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển lâm nghiệp. Huy động các thành phần kinh tế, các tổ chức tham gia vào việc xây dựng phát triển rừng.

b) Giải pháp về khoa học và công nghệ

Đầu tư tuyển chọn, xây dựng nguồn giống, nhập hạt giống chất lượng cao đáp ứng nhu cầu sản xuất, cung ứng giống lâm nghiệp phục vụ kế hoạch trồng rừng hàng năm. Tăng cường áp dụng các công nghệ chế biến mới để nâng cao năng lực chế biến và hiệu quả sử dụng gỗ rừng trồng. Đẩy mạnh việc tinh chế sản phẩm và sản xuất đồ gỗ chất lượng cao.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư ứng dụng các công nghệ mới; đầu tư cho thử nghiệm các mô hình điểm.

Tăng cường đội ngũ cán bộ khuyến lâm cho các cơ sở: Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền trong hoạt động khuyến lâm, gắn kết chặt chẽ giữa các cơ quan nghiên cứu khoa học với các chủ sản xuất kinh doanh lâm nghiệp để nhận được sự hỗ trợ và dịch vụ khoa học.

Đào tạo nghề cho lực lượng lao động nông thôn.

c) Giải pháp về thực hiện các chính sách

Chính sách đất đai

- Triển khai đóng mốc phân định ranh giới 3 loại rừng trên thực địa sau khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng.

- Đẩy nhanh tiến độ giao đất, giao rừng, cho thuê rừng cho các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình sử dụng vào mục đích lâm nghiệp.

- Thực hiện khoán đất trồng rừng cho hộ đối với chủ đất là các công ty, lâm trường.

Chính sách thu hút vốn đầu tư

- Thực hiện chính sách ưu đãi về thuế đối với đầu tư của các tổ chức, cá nhân đầu tư vào trồng rừng và phát triển lâm nghiệp.

- Khuyến khích các hình thức liên doanh, liên kết (đầu tư, bảo hộ, bao tiêu sản phẩm...) giữa nhà máy, cơ sở chế biến ... với người trồng rừng: Các nhà máy, cơ sở chế biến lâm sản hợp đồng với chủ hộ được giao đất theo cơ chế cùng đầu tư, cùng hưởng lợi với tỷ lệ phân chia có phần ưu tiên cho người trồng rừng để thu hút người dân tham gia trồng rừng.

Chính sách hưởng lợi

Thực hiện theo chính sách quy định tại điều 7 của Quyết định 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 và Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp.

Giải pháp về vốn

- Vốn ngân sách: Đầu tư trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và hỗ trợ một phần cây giống trồng rừng sản xuất bằng nguồn vốn thực hiện dự án 5 triệu ha rừng hàng năm; trong đó mức hỗ trợ trồng rừng sản xuất đối với các hộ gia đình, cá nhân, các tổ chức không phải là doanh nghiệp bình quân là 2.000.000 (hai triệu) đồng/ha (mức cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hàng năm).

- Vốn tín dụng: Đầu tư trồng rừng sản xuất được vay vốn ưu đãi theo quy định của Nghị định số 106/2004/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đầu tư và Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật Đầu tư.

- Vốn liên doanh, liên kết: Áp dụng đối với rừng sản xuất, nguồn vốn liên doanh liên kết của các ngành.

- Vốn tự có của nhân dân: Thông qua sức lao động (nhân lực) sử dụng vào việc bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng. Vốn đầu tư vào trồng rừng trang trại, nông lâm kết hợp mà người dân có thể huy động từ nguồn vốn nhân rồi để phát triển rừng.

Giải pháp về nguồn nhân lực

- Đầu tư thỏa đáng cho việc đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ khoa học kỹ thuật lâm nghiệp.

- Đào tạo dưới nhiều hình thức khác nhau: Đào tạo dài hạn, ngắn hạn; đào tạo tập trung hoặc đào tạo tại chỗ...

- Tăng cường đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và quản lý lâm nghiệp có kinh nghiệm thực tiễn cho các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, các dự án lâm nghiệp, các lâm trường, các hợp tác xã lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Quản lý Nhà nước

- Tăng cường mối liên kết về quản lý Nhà nước theo ngành và quản lý Nhà nước theo lãnh thổ theo các chế tài của pháp luật.

- Tăng cường và khuyến khích mối liên kết giữa các chủ rừng và các nhà máy, các công ty liên doanh.

- Triển khai thực hiện Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá của tỉnh.

- Tổ chức tốt công tác tuyên truyền chính sách phát triển lâm nghiệp, chính sách thu hút đầu tư, nội dung quy hoạch phát triển lâm nghiệp đặc biệt là các chương trình phát triển lâm nghiệp của tỉnh.

6. Tổng hợp đầu tư và hiệu quả:

6.1- Tổng hợp đầu tư:

a) Giai đoạn 2006 - 2010: Tổng nhu cầu vốn đầu tư 560.947 triệu đồng (theo quy định chỉ tính 80% vốn quy hoạch).

Tính theo nguồn vốn:

- Vốn ngân sách: 159.462 triệu đồng; chiếm 28%.
- Vốn tín dụng: 281.160 triệu đồng; chiếm 50%.
- Vốn liên doanh: 80.217 triệu đồng; chiếm 14%.
- Vốn tự có: 40.108 triệu đồng; chiếm 7 %.

b) Giai đoạn 2011 - 2015: 774.784 triệu đồng.

c) Giai đoạn 2016 - 2020: 707.528 triệu đồng.

6.2- Nhu cầu lao động: Bình quân 37.000 người/năm.

6.3- Dự báo hiệu quả

a) Hiệu quả về môi trường

Ổn định và phát triển bền vững hệ thống 3 loại rừng, đảm bảo độ che phủ của rừng tỉnh Tuyên Quang trên 60% giai đoạn 2006 - 2010; duy trì và nâng cao chất lượng độ che phủ của rừng trong giai đoạn 2010 - 2020, phát huy khả năng phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn nguồn gen quý hiếm.

Nâng cao sự ổn định hệ sinh thái rừng và môi trường.

Phát triển rừng là cơ sở cho việc khai thác tiềm năng du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng của một số hệ sinh thái rừng Cham Chu, Nà Hang, Tân Trào.

b) Hiệu quả về kinh tế

Cung cấp ổn định gỗ và lâm sản cho nhu cầu xã hội vào năm 2015. Kết quả đó sẽ góp phần tăng GDP của ngành lâm nghiệp trong tổng GDP của tỉnh.

Hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, chủ động đáp ứng cho các nhu cầu nguyên liệu của các nhà máy chế biến trong tỉnh.

Nâng giá trị thu nhập bình quân trên 1 ha đất lâm nghiệp ước tính khoảng 4,2 - 5,4 triệu đồng/ha/năm.

Bình quân thu nhập của hộ gia đình tham gia sản xuất lâm nghiệp ước tính doanh thu từ tiền bán sản phẩm: 10- 14 triệu đồng/hộ/năm (trồng rừng cung cấp gỗ nguyên liệu cho chế biến); 8 - 12 triệu đồng/ hộ/năm (trồng rừng nguyên liệu giấy).

Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các ngành kinh tế: Công nghiệp, nông nghiệp, điện năng, du lịch, dịch vụ...cùng phát triển.

c) Hiệu quả về xã hội

Tạo việc làm cho khoảng 37 ngàn lao động trên địa bàn lâm nghiệp của các địa phương, ổn định và nâng cao đời sống dân cư về mọi mặt, góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn miền núi.

Giải quyết việc làm, đời sống ổn định là nhân tố quan trọng để ổn định xã hội, thực hiện các chính sách xã hội của Nhà nước và địa phương trên địa bàn dân cư.

d) Hiệu quả về an ninh quốc phòng

Phát triển lâm nghiệp ổn định và bền vững, gắn liền với việc triển khai đồng bộ các chính sách của Đảng và Nhà nước là nền tảng cho việc củng cố an ninh quốc phòng.

7. Xác định danh mục các dự án ưu tiên

7.1- Dự án đóng mố 3 loại rừng tỉnh Tuyên Quang

- Nguồn kinh phí: Ngân sách Trung ương.
 - Thời gian thực hiện: Năm 2007.
- 7.2- Dự án tăng cường năng lực sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp
- Nguồn kinh phí: Ngân sách và tín dụng (Ngân sách Trung ương: 10% từ dự án 661; còn lại là nguồn vốn tín dụng và vốn liên doanh).
 - Thời gian thực hiện: 2007 - 2010.
- 7.3- Dự án rà soát, quy hoạch lại và quy hoạch chi tiết vùng nguyên liệu cho nhà máy bột giấy và giấy An Hoà tỉnh Tuyên Quang và các cơ sở chế biến lâm sản tập trung.
- Nguồn kinh phí: từ nguồn vốn liên kết của công ty giấy An Hoà và các doanh nghiệp chế biến.
 - Thời gian thực hiện: 2007- 2008.
- 7.4- Dự án xây dựng rừng phòng hộ đầu nguồn hồ thủy điện Tuyên Quang
- Nguồn kinh phí: Ngân sách Trung ương.
 - Thời gian thực hiện: năm 2007
- 7.5- Dự án phục hồi độ che phủ của rừng Văn hóa lịch sử ATK - Tân Trào
- Nguồn kinh phí: Ngân sách Trung ương.
 - Thời gian thực hiện: 2007 - 2010.
- 7.6- Dự án di dân ra khỏi các khu rừng đặc dụng, phòng hộ rất xung yếu.
- Nguồn kinh phí: Ngân sách .
 - Thời gian thực hiện: 2006 - 2008.
- 7.7- Dự án Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn xã.
- Nguồn kinh phí: Ngân sách.
 - Thời gian thực hiện: 2006 - 2010.
- 7.8- Dự án giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.
- Nguồn kinh phí: Ngân sách.
 - Thời gian thực hiện: 2007.
- 7.9- Hợp phần Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
- Nguồn kinh phí: Ngân sách Trung ương.
 - Thời gian thực hiện: 2007 - 2010.
- 7.10- Dự án rừng đặc dụng Cham Chu.
- Nguồn kinh phí: Ngân sách và kinh phí viện trợ.
 - Thời gian thực hiện: 2007 - 2010.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 7**

BIỂU QUY HOẠCH ĐẤT LÂM NGHIỆP PHÂN THEO 3 LOẠI RỪNG TỈNH TUYẾN QUANG

Đơn vị tính: 1

Loại đất loại rừng	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (Huyện, thị xã)					
		Na Hang	Yên Sơn	Thị xã	Sơn Dương	Chiêm Hoá	Hàm Yên
Tổng DT đất lâm nghiệp	445,847.9	123,570.0	87,121.1	1,239.8	47,172.6	120,235.7	66,508.
<i>1. Rừng đặc dụng</i>	48,899.7	22,401.5	119.6	0.0	10,265.7	9,247.8	6865.
1.1. Có rừng	46,028.9	21,277.7	119.6	0.0	8,888.6	9,121.6	6621
a. Rừng tự nhiên	45,080.2	21,085.8	36.5		8,300.4	9,044.7	6612.
b. Rừng trồng	948.7	191.9	83.1		588.2	76.9	8.
1.2. Chưa có rừng	2,870.8	1,123.8	0.0		1,377.1	126.2	243.
a. Ia	512.1	237.6			163.9	106.9	3.
b. Ib	555.2	281.7			187.7	9.9	75.9
c. Ic	1,346.3	516.1			804.1	9.4	16.7
d. Đất khác	457.2	88.4			221.4		147.4
<i>2. Rừng phòng hộ</i>	138,442.5	63,010.7	22,051.0	518.6	4,977.0	35,480.5	12404.7
2.1. Có rừng	118,519.5	53,051.9	17,764.9	410.4	3,641.0	32,705.3	10946.0
a. Rừng tự nhiên	114,727.4	52,358.5	16,247.2	309.2	2,638.3	32,493.3	10680.9
b. Rừng trồng	3,792.1	693.4	1,517.7	101.2	1,002.7	212.0	265.1
2.2. Chưa có rừng	19,923.0	9,958.8	4,286.1	108.2	1,336.0	2,775.2	1458.7
a. Ia	6,158.8	3,766.9	1,588.7	0.4	65.5	537.9	199.4
b. Ib	3,806.5	1,503.2	1,026.8		336.5	575.7	364.3
c. Ic	9,356.6	4,430.6	1,601.5	49.6	853.2	1,532.6	889.1
d. Đất khác	601.1	258.1	69.1	58.2	80.8	129.0	5.9
<i>3. Rừng sản xuất</i>	258,505.7	38,157.8	64,950.5	721.2	31,929.9	75,507.3	47239.1
3.1. Có rừng	201,633.1	27,089.0	49,661.0	600.8	24,781.4	61,950.7	37550.3
a. Rừng tự nhiên	125,176.6	23,797.3	27,821.5	186.5	6,052.8	51,045.7	16272.9
b. Rừng trồng	76,456.5	3,291.7	21,839.5	414.3	18,728.6	10,905.0	21277.4
3.2. Chưa có rừng	56,872.6	11,068.8	15,289.5	120.4	7,148.5	13,556.6	9688.8